BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 1N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 10 năm 2018

Từ ngày 01/10/2018 đến hết ngày 15/10/2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**10.139.092.964**		**183.269.871.909**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***6.151.613.228***		***109.952.140.805***
1	Hàng thủy sản	USD		70.496.670		1.331.096.986
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		37.096.675		762.498.688
3	Hàng rau quả	USD		66.781.643		1.363.866.840
4	Hạt điều	Tấn	35.480	63.389.306	1.001.207	2.017.296.618
5	Lúa mì	Tấn	224.458	53.481.849	4.213.441	1.008.902.471
6	Ngô	Tấn	491.641	105.726.127	7.768.540	1.608.960.274
7	Đậu tương	Tấn	25.269	11.241.125	1.350.073	585.854.250
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		28.146.355		575.591.496
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		21.018.307		251.036.761
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		32.904.518		544.450.702
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		151.369.502		3.048.185.317
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		15.633.387		239.899.946
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	678.117	72.040.462	11.292.524	946.333.615
14	Than các loại	Tấn	557.575	124.401.940	15.730.194	1.912.055.937
15	Dầu thô	Tấn	536.338	310.827.198	3.237.655	1.869.848.526
16	Xăng dầu các loại:	Tấn	297.840	217.147.617	9.624.758	6.478.338.150
	- Xăng	*Tấn*	*1*	*1.075*	*1.964.510*	*1.491.187.334*
	- Diesel	*Tấn*	*175.939*	*134.533.022*	*5.334.324*	*3.507.961.966*
	- Mazut	*Tấn*	*42.974*	*21.600.777*	*532.906*	*237.363.621*
	- Nhiên liệu bay	*Tấn*	*72.418*	*55.958.660*	*1.599.938*	*1.113.777.151*
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	38.082	27.033.850	1.148.416	682.341.941
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		39.758.235		745.958.622
19	Hóa chất	USD		199.239.606		3.955.614.315
20	Sản phẩm hóa chất	USD		216.001.438		3.899.656.830
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		18.752.509		315.956.415
22	Dược phẩm	USD		108.419.209		2.167.668.916
23	Phân bón các loại:	Tấn	171.927	53.616.235	3.266.439	932.685.516
	- Phân Ure	*Tấn*	*30.737*	*9.547.144*	*395.211*	*111.900.633*
	- Phân NPK	*Tấn*	*13.803*	*5.101.889*	*388.296*	*149.870.047*
	- Phân DAP	*Tấn*	*28.423*	*11.536.072*	*479.308*	*203.502.823*
	- Phân SA	*Tấn*	*31.926*	*3.960.386*	*750.921*	*96.755.894*
	- Phân Kali	*Tấn*	*50.696*	*15.135.444*	*820.981*	*229.302.475*
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		34.332.454		621.253.475
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		40.379.421		717.967.512

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	251.156	403.070.148	4.288.267	7.025.228.379
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		241.681.161		4.552.288.125
28	Cao su	Tấn	29.545	53.265.736	465.065	852.429.089
29	Sản phẩm từ cao su	USD		37.083.657		668.621.232
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		112.573.651		1.772.093.955
31	Giấy các loại	Tấn	91.728	82.085.613	1.574.311	1.467.210.617
32	Sản phẩm từ giấy	USD		30.873.187		546.756.465
33	Bông các loại	Tấn	50.043	103.345.496	1.293.017	2.475.471.316
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	45.511	105.716.018	806.933	1.885.340.118
35	Vải các loại	USD		512.084.977		9.921.573.515
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		235.529.842		4.504.338.366
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		41.231.716		749.472.063
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		36.926.571		528.893.937
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	185.268	67.865.446	4.129.919	1.452.545.677
40	Sắt thép các loại:	Tấn	504.337	392.309.827	10.840.562	7.901.581.088
	- Phôi thép	*Tấn*			*143.542*	*69.566.331*
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		147.242.244		2.785.263.113
42	Kim loại thường khác:	Tấn	70.666	253.228.589	1.809.706	5.925.741.195
	- Đồng	*Tấn*	*15.542*	*106.710.184*	*297.898*	*2.229.906.466*
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		49.093.680		1.459.898.027
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.865.549.409		32.677.323.753
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		58.590.920		1.497.692.581
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		737.832.246		11.735.101.497
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		129.212.254		1.869.519.759
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.445.114.941		26.021.074.545
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		56.353.130		1.027.321.413
50	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	5.329	112.856.061	45.625	1.036.005.036
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	*Chiếc*	*3.254*	*60.543.241*	*28.977*	*590.566.450*
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	*Chiếc*			*501*	*15.425.139*
	- Ô tô vận tải	*Chiếc*	*1.999*	*37.613.453*	*14.575*	*306.866.747*
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		140.665.520		2.828.244.514
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		30.392.801		475.482.512
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		67.895.878		744.982.382
54	Hàng hóa khác	USD		470.186.607		8.299.057.521

Ngày in: 17/10/2018